

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU SÀI GÒN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2021



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 40

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2021.

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước (là Công ty Chất đốt Thành phố Hồ Chí Minh) theo Quyết định số 70/2000/QĐ/TTg ngày 20 tháng 6 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp số 0300631013, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 8 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 30 tháng 12 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 112.914.590.000 VND
(Một trăm mười hai tỷ chín trăm mười bốn triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND

Tổng số cổ phần: 11.291.459 cổ phần

Mã chứng khoán: SFC

Sàn giao dịch: Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : 146E Nguyễn Đình Chính, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại : (028) 39 979 292
- Fax : (028) 39 979 555
- Website : www.sfc.com.vn
- Email : info@sfc.com.vn

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, mỡ (trừ kinh doanh nhớt phế thải);
- Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ (trừ bán buôn nhớt phế thải);
- Kinh doanh nhà, cho thuê nhà xưởng, cho thuê căn phòng, căn hộ cao cấp, cho thuê mặt bằng, cửa hàng; kinh doanh bất động sản; và
- Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) (không hoạt động tại trụ sở).

2. Ban điều hành

Các thành viên Ban điều hành Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm</u>
Ông Lê Trọng Hiếu	Chủ tịch	30/03/2018
Ông Phan Ngọc Hùng	Ủy viên thường trực	30/03/2018
Ông Bùi Ngọc Thạch Anh	Thành viên	30/03/2018
Ông Phạm Trần Hiền	Thành viên	30/03/2018
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên	30/03/2018

Ủy ban kiểm toán

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Văn Khoa	Chủ tịch	01/01/2021
Ông Phan Ngọc Hùng	Thành viên	01/01/2021

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Phan Ngọc Hùng	Tổng Giám đốc	01/07/2015	01/01/2021
Ông Trịnh Bá Bộ	Tổng Giám đốc	01/01/2021	-
Bà Bùi Hoài Châu	Phó Tổng Giám đốc	01/03/2016	-

Kế toán trưởng

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Phạm Thị Thu Nga	Kế toán trưởng	29/03/2019

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Phan Ngọc Hùng	Tổng Giám đốc	01/07/2015	01/01/2021
Ông Trịnh Bá Bộ	Tổng Giám đốc	01/01/2021	-

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

7. Công bố các báo cáo tài chính

Ban Giám đốc công bố Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



TRỊNH BÁ BỘ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 11 năm 2021





BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm toán nội bộ và Ban Giám đốc Công ty cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 11 năm 2021, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



BUI TUYẾT VÂN
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 0071-2018-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 11 năm 2021

NGUYỄN NGỌC THỦY DUNG
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2782-2019-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 9 năm 2021

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021 VND	01/10/2020 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		118.462.690.724	190.574.077.789
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	94.148.098.794	169.294.455.006
Tiền	111		33.148.098.794	20.294.455.006
Các khoản tương đương tiền	112		61.000.000.000	149.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.904.361.300	7.739.356.785
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	6.760.356.944	6.868.062.041
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	110.000.000	486.279.275
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4.1	371.404.356	784.279.469
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(337.400.000)	(399.264.000)
Hàng tồn kho	140	5.6	16.677.479.575	13.352.252.784
Hàng tồn kho	141		16.677.479.575	13.352.252.784
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		732.751.055	188.013.214
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7.1	732.751.055	175.727.560
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	-	12.285.654
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		130.828.193.889	134.626.960.715
Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	5.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	5.4.2	5.000.000	5.000.000
Tài sản cố định	220		84.915.227.589	91.733.201.567
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	27.993.847.288	32.345.911.986
Nguyên giá	222		72.054.234.129	71.709.280.712
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44.060.386.841)	(39.363.368.726)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	56.921.380.301	59.387.289.581
Nguyên giá	228		68.731.740.865	68.731.740.865
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.810.360.564)	(9.344.451.284)
Bất động sản đầu tư	230	5.10	32.285.063.186	33.283.970.534
Nguyên giá	231		41.556.799.362	41.556.799.362
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(9.271.736.176)	(8.272.828.828)
Tài sản dở dang dài hạn	240		988.520.359	988.520.359
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	988.520.359	988.520.359
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.12	6.425.200.000	6.358.040.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.296.000.000	10.296.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.870.800.000)	(3.937.960.000)
Tài sản dài hạn khác	260		6.209.182.755	2.258.228.255
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7.2	4.165.197.244	677.031.917
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.13	2.043.985.511	1.581.196.338
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		249.290.884.613	325.201.038.504

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU SÀI GÒN

146E Nguyễn Đình Chính, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 9 năm 2021

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021 VND	01/10/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		68.711.249.413	140.314.797.940
Nợ ngắn hạn	310		52.237.656.340	125.435.182.632
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	2.283.081.707	20.577.229.157
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	1.014.706.210	218.398.440
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	7.913.743.048	33.898.547.918
Phải trả người lao động	314	5.17	2.608.037.853	3.869.698.409
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18	137.466.931	157.950.452
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.19	178.152.493	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.20.1	10.670.857.114	9.389.723.323
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.21	27.248.326.480	56.233.511.118
Quý khen thưởng và phúc lợi	322	5.22	183.284.504	1.090.123.815
Nợ dài hạn	330		16.473.593.073	14.879.615.308
Phải trả dài hạn khác	337	5.20.2	5.392.614.100	5.228.024.100
Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.23	11.080.978.973	9.651.591.208
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		180.579.635.200	184.886.240.564
Vốn chủ sở hữu	410	5.24	180.579.635.200	184.886.240.564
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		112.914.590.000	112.914.590.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		112.914.590.000	112.914.590.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		9.220.495.600	9.220.495.600
Cổ phiếu quỹ	415		(1.414.603.444)	(1.414.603.444)
Quý đầu tư phát triển	418		39.398.471.894	39.398.471.894
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.460.681.150	24.767.286.514
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		50.684.714	4.321.778.731
LNST chưa phân phối năm nay	421b		20.409.996.436	20.445.507.783
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		249.290.884.613	325.201.038.504



NGUYỄN TẤN NGHĨA
Người lập biểu



PHẠM THỊ THU NGÀ
Kế toán trưởng



TRỊNH BÁ BỘ
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 11 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU SÀI GÒN

146E Nguyễn Đình Chính, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2021

	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2020 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/10/2019 đến 30/09/2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		701.585.545.876	912.172.004.403
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		69.392.548	87.083.954
Doanh thu thuần	10	6.1.1	701.516.153.328	912.084.920.449
Giá vốn hàng bán	11	6.2	615.992.251.170	821.636.267.553
Lợi nhuận gộp	20		85.523.902.158	90.448.652.896
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	4.574.845.673	4.717.131.440
Chi phí tài chính	22	6.4	1.780.253.943	1.914.852.471
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.847.413.943</i>	<i>1.726.892.471</i>
Chi phí bán hàng	25	6.5	46.727.877.633	51.191.636.833
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	12.897.483.537	13.796.865.535
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		28.693.132.718	28.262.429.497
Thu nhập khác	31	6.7	51.388.929	1.619.556.112
Chi phí khác	32	6.8	156.766.348	1.322.534.427
Lợi nhuận khác	40		(105.377.419)	297.021.685
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28.587.755.299	28.559.451.182
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.16	6.372.770.654	6.305.009.486
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	6.9	(462.789.173)	(462.789.173)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22.677.773.818	22.717.230.869

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

70 6.10.1

1.817

1.820



NGUYỄN TẤN NGHĨA
Người lập biểu

PHẠM THỊ THU NGA
Kế toán trưởng

TRỊNH BÁ BỘ
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 11 năm 2021

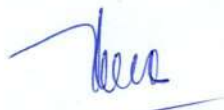
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2021

	Mã số	Từ 01/10/2020 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/10/2019 đến 30/09/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	28.587.755.299	28.559.451.182
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	8.285.885.105	9.302.373.341
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập)	03	1.300.363.765	1.640.678.159
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.532.797.053)	(4.259.582.193)
Chi phí lãi vay	06	1.847.413.943	1.726.892.471
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	35.488.621.059	36.969.812.960
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	660.956.101	1.259.709.170
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(3.325.226.791)	18.133.190.413
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(41.472.368.928)	12.606.702.365
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(4.045.188.822)	414.766.851
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.897.134.198)	(1.784.816.076)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.692.624.114)	(5.780.492.398)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	206.685.600	281.844.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.681.548.983)	(3.249.649.056)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(25.757.829.076)	58.851.068.229
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(534.234.217)	(1.807.869.305)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	23.181.818	7.931.363.636
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.823.034.711	4.581.830.073
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.311.982.312	10.705.324.404
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	687.911.430.440	518.357.634.525
Tiền trả nợ gốc vay	34	(716.896.615.078)	(545.598.203.528)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24.715.324.810)	(33.727.003.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(53.700.509.448)	(60.967.572.353)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ	50	(75.146.356.212)	8.588.820.280
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỶ	60	169.294.455.006	160.705.634.726
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỶ	70	94.148.098.794	169.294.455.006



NGUYỄN TẤN NGHĨA
Người lập biểu



PHẠM THỊ THU NGA
Kế toán trưởng



TRỊNH BÁ BỘ

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 11 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp số 0300631013, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 8 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 30 tháng 12 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 112.914.590.000 VND
(Một trăm mười hai tỷ chín trăm mười bốn triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND

Tổng số cổ phần: 11.291.459 cổ phần

Mã chứng khoán: SFC

Sàn giao dịch: Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ và kinh doanh bất động sản.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, mỡ (trừ kinh doanh nhớt phế thải);
- Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ (trừ bán buôn nhớt phế thải);
- Kinh doanh nhà, cho thuê nhà xưởng, cho thuê căn phòng, căn hộ cao cấp, cho thuê mặt bằng, cửa hàng; kinh doanh bất động sản; và
- Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) (không hoạt động tại trụ sở).

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Hoạt động kinh doanh bất động sản có chu kỳ kinh doanh trên 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Công ty

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 20	387A Lê Văn Khương, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh
2. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 10	784 Hậu Giang, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh
3. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 21	Lô V1, Khu công nghiệp Lê Minh Xuân, Xã Tân Nhựt, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 24	64 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
5. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 17	401 Trường Chinh, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2021

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
6. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 5	234 Bạch Đằng, Phường 24, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
7. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 13	118 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
8. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 11	186 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh
9. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 19	247 Lê Quang Định, Phường 1, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh
10. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 6	9 Bis Trần Nãi, Phường Bình An, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh
11. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 12	912 Võ Văn Kiệt, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
12. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 8	135 Nơ Trang Long, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
13. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 4	167 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
14. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 16	260A Lạc Long Quân, Phường 10, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh
15. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 3	16A Quốc lộ 22, Phường Trung Mỹ Tây, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh
16. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 18	A21 Quang Trung, Phường 10, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh
17. Chi nhánh Công ty cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 9	52 Bùi Thị Xuân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
18. Chi nhánh Công ty cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng Dầu nhờn 825	825 Hậu Giang, Phường 11, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh
19. Chi nhánh Công ty cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng bán nhớt và rửa xe	118 Hậu Giang, Phường 6, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh
20. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng bán nhớt và rửa xe	1438 Phạm Thế Hiển, Phường 5, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh
21. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Nhà hàng Mười Tám	18 Nguyễn Huy Tự, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
22. Kho xăng dầu 30/4	26 Chuyên Dừng 9, Phường Phú Mỹ, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2021

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
23. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng kinh doanh dầu nhờn 103	103 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
24. Cửa hàng kinh doanh Gas (LPG)	263 Nguyễn Duy, Phường 9, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh
25. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng kinh doanh dầu nhờn 406	406 Lê Văn Sỹ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
26. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng kinh doanh xăng dầu 456	456 Trần Hưng Đạo, Phường 2, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
27. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng kinh doanh dầu nhờn 263	263 Ngô Quyền, Phường 6, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh
28. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng kinh doanh dầu nhờn 138	138B Trần Phú, Phường 4, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
29. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng kinh doanh dầu nhờn 89	M5 Lê Hoàng Phái, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh
30. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng kinh doanh dầu nhờn 67	67 Phú Thọ, Phường 1, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

1.6 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, tổng số nhân viên của Công ty là 184 người (tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 là 190 người).

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm sau.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng, thời điểm trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng là thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2021

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi thì doanh nghiệp dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng.

Theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng, thời điểm trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng là thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho của xăng, dầu, nhớt được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng tồn kho của bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng, thời điểm trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng là thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí thuê mặt bằng, chi phí sửa chữa và chi phí khác đã phát sinh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí thuê mặt bằng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 10 năm.

Chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa và chi phí khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50
Máy móc, thiết bị	03 – 13
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

4.8 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ...

Giá trị quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Giá mua của chương trình phần mềm mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2021

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất	48 – 50
Nhà cửa, vật kiến trúc	14 – 50

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Dự phòng phải trả dài hạn là Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Thông tư số 86/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính, thời điểm trích lập quỹ là thời điểm cuối năm tài chính.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2021

Doanh thu cung cấp dịch vụ, cho thuê mặt bằng

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2021

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.19 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.20 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính dài hạn.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Bên liên quan

Công ty cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S
Công ty TNHH MTV Dầu khí TP. Hồ Chí Minh
Công ty cổ phần Dầu nhờn S.T.S
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
Cổ đông lớn
Bên liên quan của Hàng hải S.T.S
Thành viên chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU SÀI GÒN
 146E Nguyễn Đình Chính, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2021 VND	01/10/2020 VND
Tiền mặt tại quỹ – VND	2.317.420.500	1.894.914.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – VND	30.830.678.294	18.399.540.506
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng – VND	61.000.000.000	149.000.000.000
	94.148.098.794	169.294.455.006

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2021 VND	01/10/2020 VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	21.470.290	15.005.260
Công ty cổ phần Dầu nhờn S.T.S	6.066.380	2.075.400
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm & Bánh kẹo Phạm Nguyên	304.218.180	205.246.880
Công ty cổ phần Dịch vụ Thương mại Vận tải Du lịch Hoàng Phát	292.138.020	112.724.100
Các khách hàng khác	6.136.464.074	6.533.010.401
	6.760.356.944	6.868.062.041

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2021 VND	01/10/2020 VND
Trả trước cho các nhà cung cấp khác		
Vương Thanh Liêm	110.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	-	486.279.275
	110.000.000	486.279.275

5.4 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Giá trị VND	30/09/2021 Dự phòng VND	Giá trị VND	01/10/2020 Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	104.400.001	-	352.589.039	-
Tạm ứng cho nhân viên	101.034.616	-	309.772.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	165.969.739	-	121.918.430	-
	371.404.356	-	784.279.469	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2021

5.4.2 Phải thu dài hạn khác

	Giá trị VND	30/09/2021 Dự phòng VND	Giá trị VND	01/10/2020 Dự phòng VND
<i>Phải thu các tổ chức, cá nhân khác</i>				
Đặt cọc dài hạn	5.000.000	-	5.000.000	-
	5.000.000	-	5.000.000	-

5.5 Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	30/09/2021 Dự phòng đã trích lập VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	01/10/2020 Dự phòng đã trích lập VND
<i>Phải thu tiền bán hàng</i>						
• Công ty cổ phần Đầu tư Nhật Nam Á	Trên 3 năm	331.400.000	(331.400.000)	Trên 3 năm	331.400.000	(331.400.000)
• Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Tây Phương	Trên 3 năm	6.000.000	(6.000.000)	Trên 3 năm	6.000.000	(6.000.000)
• Công ty cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9		-	-	Trên 1 năm	123.728.000	(61.864.000)
		337.400.000	(337.400.000)		461.128.000	(399.264.000)

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Từ 01/10/2020 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/10/2019 đến 30/09/2020 VND
Số dư đầu năm	399.264.000	374.518.400
Dự phòng trong năm	(61.864.000)	24.745.600
Số dư cuối năm	337.400.000	399.264.000

5.6 Hàng tồn kho

	Giá gốc VND	30/09/2021 Dự phòng VND	Giá gốc VND	01/10/2020 Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	59.071.839	-	84.481.621	-
Công cụ, dụng cụ	16.972.995	-	17.881.359	-
Hàng hóa	16.601.434.741	-	13.249.889.804	-
	16.677.479.575	-	13.352.252.784	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2021

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2021 VND	01/10/2020 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	6.709.086	38.711.438
Chi phí thuê mặt bằng	550.000.000	-
Chi phí sửa chữa	-	43.266.665
Chi phí khác	176.041.969	93.749.457
	732.751.055	175.727.560

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2021 VND	01/10/2020 VND
Chi phí thuê mặt bằng	3.390.000.000	-
Chi phí sửa chữa	498.503.606	470.478.439
Chi phí công cụ, dụng cụ	179.415.807	150.378.284
Chi phí khác	97.277.831	56.175.194
	4.165.197.244	677.031.917

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/10/2020	40.705.030.929	22.655.965.380	2.341.945.454	6.006.338.949	71.709.280.712
Tăng trong năm	534.234.217	-	-	-	534.234.217
Thanh lý	-	(63.080.800)	-	(126.200.000)	(189.280.800)
Tại ngày 30/09/2021	41.239.265.146	22.592.884.580	2.341.945.454	5.880.138.949	72.054.234.129
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/10/2020	18.188.550.586	16.280.483.020	1.389.510.665	3.504.824.455	39.363.368.726
Khấu hao trong năm	2.152.339.010	1.758.113.525	257.705.916	652.910.026	4.821.068.477
Thanh lý	-	(63.080.800)	-	(60.969.562)	(124.050.362)
Tại ngày 30/09/2021	20.340.889.596	17.975.515.745	1.647.216.581	4.096.764.919	44.060.386.841
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/10/2020	22.516.480.343	6.375.482.360	952.434.789	2.501.514.494	32.345.911.986
Tại ngày 30/09/2021	20.898.375.550	4.617.368.835	694.728.873	1.783.374.030	27.993.847.288

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/10/2020	5.377.629.185	5.474.065.297	-	398.404.209	11.250.098.691
Tại ngày 30/09/2021	5.926.033.253	5.657.958.449	-	531.824.709	12.115.816.411

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU SÀI GÒN
 146E Nguyễn Đình Chính, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2021

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/10/2020	67.316.740.865	1.415.000.000	68.731.740.865
Tăng trong năm	-	-	-
Tại ngày 30/09/2021	67.316.740.865	1.415.000.000	68.731.740.865
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/10/2020	8.594.040.101	750.411.183	9.344.451.284
Hao mòn trong năm	2.323.557.828	142.351.452	2.465.909.280
Tại ngày 30/09/2021	10.917.597.929	892.762.635	11.810.360.564
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/10/2020	58.722.700.764	664.588.817	59.387.289.581
Tại ngày 30/09/2021	56.399.142.936	522.237.365	56.921.380.301

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 764-93, tờ bản đồ số 21, Lô V1, Khu công nghiệp Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian sử dụng đến ngày 09/11/2047.
- Quyền sử dụng đất tại 1A Phạm Ngọc Thạch, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian sử dụng đến ngày 01/01/2046.

5.10 Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/10/2020	17.313.043.291	24.243.756.071	41.556.799.362
Tăng trong năm	-	-	-
Tại ngày 30/09/2021	17.313.043.291	24.243.756.071	41.556.799.362
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/10/2020	3.298.286.755	4.974.542.073	8.272.828.828
Khấu hao trong năm	351.262.152	647.645.196	998.907.348
Tại ngày 30/09/2021	3.649.548.907	5.622.187.269	9.271.736.176
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/10/2020	14.014.756.536	19.269.213.998	33.283.970.534
Tại ngày 30/09/2021	13.663.494.384	18.621.568.802	32.285.063.186

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê:

Tại ngày 01/10/2020	-	280.884.000	280.884.000
Tại ngày 30/09/2021	-	280.884.000	280.884.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2021

Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 như sau:

	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Công trình siêu thị Co.opmart Bình Triệu	23.962.872.071	5.341.303.269	18.621.568.802
Quyền sử dụng đất tại 525 Trần Hưng Đạo, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	9.332.018.107	2.072.958.464	7.259.059.643
Quyền sử dụng đất tại 31 Nguyễn An Khương, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh	8.261.909.184	1.857.474.443	6.404.434.741
	41.556.799.362	9.271.736.176	32.285.063.186

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 01/10/2020 VND	Chi phí phát sinh trong năm VND	Kết chuyển tài sản cố định VND	Tại ngày 30/09/2021 VND
Xây dựng cơ bản				
- Công trình 1A Phạm Ngọc Thạch	915.900.909	-	-	915.900.909
- Các công trình khác	72.619.450	-	-	72.619.450
	988.520.359	-	-	988.520.359

5.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Giá gốc VND	Dự phòng VND	30/09/2021 Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	01/10/2020 Giá trị hợp lý VND
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	10.000.000.000	(3.750.000.000)	(*)	10.000.000.000	(3.750.000.000)	(*)
Công ty cổ phần cà phê Petec	296.000.000	(120.800.000)	175.200.000	296.000.000	(187.960.000)	108.040.000
	10.296.000.000	(3.870.800.000)		10.296.000.000	(3.937.960.000)	

Giá trị hợp lý:

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2021

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Tình hình góp vốn vào đơn vị khác:

Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh chính	Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận		Tại ngày 30/09/2021	
		VND	Số cổ phần	Số cổ phần Công ty đang nắm giữ	Tỷ lệ %
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	Kinh doanh bất động sản	378.700.000.000	37.870.000	625.000	1,65
Công ty cổ phần cà phê Petec	Mua bán cà phê, nông lâm	30.000.000.000	3.000.000	29.200	0,97

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Từ 01/10/2020 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/10/2019 đến 30/09/2020 VND
Số dư đầu năm	3.937.960.000	3.750.000.000
Dự phòng/ (hoàn nhập) trong năm	(67.160.000)	187.960.000
Số dư cuối năm	3.870.800.000	3.937.960.000

5.13 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	01/10/2020 VND	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm VND	30/09/2021 VND
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>			
Chi phí khấu hao quyền sử dụng đất tại 1A Phạm Ngọc Thạch	1.581.196.338	462.789.173	2.043.985.511
	1.581.196.338	462.789.173	2.043.985.511

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2021		01/10/2020	
Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	
Phải trả các bên liên quan				
Công ty cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	2.006.350.000	2.006.350.000	18.556.100.000	18.556.100.000
Công ty cổ phần Dầu nhờn S.T.S	-	-	1.125.315.000	1.125.315.000
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Các nhà cung cấp khác	276.731.707	276.731.707	895.814.157	895.814.157
	2.283.081.707	2.283.081.707	20.577.229.157	20.577.229.157

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU SÀI GÒN
 146E Nguyễn Đình Chính, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2021

5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2021 VND	01/10/2020 VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Liên hiệp HTX Thương mại TP. Hồ Chí Minh (Sài Gòn Co.op)	894.224.000	-
Các khách hàng khác	120.482.210	218.398.440
	1.014.706.210	218.398.440

5.16 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/10/2020		Số phát sinh trong năm		30/09/2021	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT đầu ra	-	2.673.675.525	27.729.135.200	(30.204.916.954)	-	197.893.771
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.586.987.612	6.372.770.654	(7.692.624.114)	-	267.134.152
Thuế thu nhập cá nhân	12.285.654	-	616.519.367	(594.449.280)	-	9.784.433
Thuế bảo vệ môi trường	-	23.777.876.000	206.716.056.000	(227.341.114.000)	-	3.152.818.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5.860.008.781	10.350.332.185	(11.924.228.274)	-	4.286.112.692
Các loại thuế khác	-	-	154.329.122	(154.329.122)	-	-
Cộng	12.285.654	33.898.547.918	251.939.142.528	(277.911.661.744)	-	7.913.743.048

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")

Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

	Từ 01/10/2020 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/10/2019 đến 30/09/2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.587.755.299	28.559.451.182
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Chi phí không được trừ	962.152.107	651.650.384
Chênh lệch tạm thời của chi phí khấu hao tài sản cố định	2.313.945.864	2.313.945.864
Thu nhập tính thuế	31.863.853.270	31.525.047.430
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.372.770.654	6.305.009.486

Thuế bảo vệ môi trường

Công ty nộp thuế bảo vệ môi trường theo quy định của Luật thuế Bảo vệ môi trường với các mức thuế như sau:

- Xăng, trừ etanol	4.000 VND/ lít
- Dầu diesel	2.000 VND/ lít

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2021

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế

5.17 Phải trả người lao động

	30/09/2021 VND	01/10/2020 VND
Tiền lương phải trả	2.559.587.853	3.744.456.409
Tiền cơm	48.450.000	125.242.000
	<u>2.608.037.853</u>	<u>3.869.698.409</u>

5.18 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2021 VND	01/10/2020 VND
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Chi phí lãi vay	12.475.506	62.195.761
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	124.991.425	95.754.691
	<u>137.466.931</u>	<u>157.950.452</u>

5.19 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/09/2021 VND	01/10/2020 VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng	178.152.493	-
	<u>178.152.493</u>	<u>-</u>

5.20 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.20.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2021 VND	01/10/2020 VND
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Đô Thành – hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	9.577.148.631	7.895.618.740
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	651.895.600	505.215.600
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	305.679.815	880.908.710
Cổ tức phải trả	11.343.430	10.066.440
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	124.789.638	97.913.833
	<u>10.670.857.114</u>	<u>9.389.723.323</u>

(*) Khoản phải trả Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Đô Thành do hai bên chưa thống nhất, hoàn tất các thủ tục pháp lý có liên quan đến Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2013/HĐHTKD-SFC&DOTHANHREAL ngày 09 tháng 7 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2021

5.20.2 Phải trả dài hạn khác

	30/09/2021 VND	01/10/2020 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
• Liên hiệp HTX Thương mại TP. Hồ Chí Minh (Sài Gòn Co.op)	2.361.824.100	2.361.824.100
• Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Đô Thành	1.500.000.000	1.500.000.000
• Các đối tượng khác	1.530.790.000	1.366.200.000
	5.392.614.100	5.228.024.100

5.21 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Giá trị VND	30/09/2021 Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	01/10/2020 Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngân hàng				
• Ngân hàng TNHH CTBC – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	12.053.326.480	12.053.326.480	36.488.981.118	36.488.981.118
• Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (ii)	15.195.000.000	15.195.000.000	19.744.530.000	19.744.530.000
	27.248.326.480	27.248.326.480	56.233.511.118	56.233.511.118

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH CTBC – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Thư tín dụng số STVN1508-19 ngày 09 tháng 9 năm 2019.

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.

Thời hạn hạn mức: gia hạn 1 năm kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2020.

Lãi suất vay: theo từng lần nhận nợ cụ thể.

Hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số BC_HĐTĐ/SFC/20130813 ngày 13 tháng 8 năm 2013, Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số BC_PLHD/SFC/201707 ngày 26 tháng 7 năm 2017 và Phụ lục hợp đồng số BC_PLHD/SFC/202108 ngày 11 tháng 10 năm 2021.

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.

Thời hạn hạn mức: đến hết ngày 13 tháng 8 năm 2022.

Lãi suất vay: theo từng lần nhận nợ cụ thể.

Hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	01/10/2020 VND	Phát sinh trong năm		30/09/2021 VND
		Vay trong năm VND	Thanh toán trong năm VND	
Vay ngắn hạn ngân hàng	56.233.511.118	687.911.430.440	(716.896.615.078)	27.248.326.480
	56.233.511.118	687.911.430.440	(716.896.615.078)	27.248.326.480

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2021

5.22 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	01/10/2020	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong năm	30/09/2021
	VND	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	930.596.322	2.267.777.382	506.932.290	(3.522.021.490)	183.284.504
Quỹ thưởng HĐQT	159.527.493	-	-	(159.527.493)	-
	1.090.123.815	2.267.777.382	506.932.290	(3.681.548.983)	183.284.504

5.23 Dự phòng phải trả dài hạn

	Từ 01/10/2020 đến 30/09/2021	Từ 01/10/2019 đến 30/09/2020
	VND	VND
Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường		
Số dư đầu năm	9.651.591.208	8.223.618.649
Dự phòng trong năm	1.429.387.765	1.427.972.559
Số dư cuối năm	11.080.978.973	9.651.591.208



295-
TY
H
DÁN
NA
CH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU SÀI GÒN
 146E Nguyễn Đình Chính, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BAO CAO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2021

5.24 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

5.24.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/10/2019	112.914.590.000	9.220.495.600	(1.414.603.444)	39.398.471.894	38.026.235.731	198.145.189.781
Lãi trong năm	-	-	-	-	22.717.230.869	22.717.230.869
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.271.723.086)	(2.271.723.086)
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	-	(33.704.457.000)	(33.704.457.000)
Tại ngày 30/09/2020	112.914.590.000	9.220.495.600	(1.414.603.444)	39.398.471.894	24.767.286.514	184.886.240.564
Tại ngày 01/10/2020	112.914.590.000	9.220.495.600	(1.414.603.444)	39.398.471.894	24.767.286.514	184.886.240.564
Lãi trong năm	-	-	-	-	22.677.773.818	22.677.773.818
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.267.777.382)	(2.267.777.382)
Chia cổ tức năm 2019-2020	-	-	-	-	(24.716.601.800)	(24.716.601.800)
Tại ngày 30/09/2021	112.914.590.000	9.220.495.600	(1.414.603.444)	39.398.471.894	20.460.681.150	180.579.635.200

5.24.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp số 0300631013 đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 30 tháng 12 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp:

Vốn điều lệ: 112.914.590.000 VND
 (Một trăm mười hai tỷ chín trăm mười bốn triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng)
 Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND
 Tổng số cổ phần: 11.291.459 cổ phần

Chi tiết vốn góp của các cổ đông như sau:

Cổ đông	30/09/2021		01/10/2020	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Công ty cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	57.586.340.000	51,00	57.586.340.000	51,00
Công ty TNHH MTV Dầu khí TP. Hồ Chí Minh	22.597.080.000	20,01	22.597.080.000	20,01
Các cổ đông khác	32.731.170.000	28,99	32.731.170.000	28,99
	112.914.590.000	100,00	112.914.590.000	100,00

5.24.3 Cổ phiếu

	30/09/2021	01/10/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.291.459	11.291.459
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	11.291.459	11.291.459
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	(56.640)	(56.640)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	11.234.819	11.234.819
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND.

5.24.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận sau thuế năm tài chính 2019-2020 và tạm trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm tài chính 2020-2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2019-2020 số 18/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 12 năm 2020, chi tiết như sau:

	VND
Phân phối lợi nhuận sau thuế năm tài chính 2019-2020:	
• Cổ tức cho các cổ đông	24.716.601.800
Tạm trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm tài chính 2020-2021:	
• Tạm trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	2.267.777.382

5.25 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

5.25.1 Tài sản thuê ngoài

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	VND
Dưới 1 năm	10.575.994.950
Trên 1 năm đến dưới 5 năm	5.944.070.000
Trên 5 năm	9.366.477.263
	<u>25.886.542.213</u>

5.25.2 Hàng hóa nhận giữ hộ

	Số lượng (lít)	30/09/2021 VND	Số lượng (lít)	01/10/2020 VND
Dầu DO 0,05S	55.931	430.405.352	34.426	311.808.162
Xăng RON 95 - III	168.506	2.125.830.768	162.465	2.149.151.347
Xăng E5 Ron 92 - II	34.575	507.149.878	34.871	527.747.770
		<u>3.063.385.998</u>		<u>2.988.707.279</u>

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu

6.1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/10/2020 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/10/2019 đến 30/09/2020 VND
Doanh thu bán hàng hóa	684.581.047.127	893.571.015.082
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.004.498.749	18.600.989.321
Tổng doanh thu	<u>701.585.545.876</u>	<u>912.172.004.403</u>

Các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại	(69.392.548)	(87.083.954)
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	<u>(69.392.548)</u>	<u>(87.083.954)</u>

Doanh thu thuần	<u>701.516.153.328</u>	<u>912.084.920.449</u>
------------------------	------------------------	------------------------

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Từ 01/10/2020 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/10/2019 đến 30/09/2020 VND
Công ty cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	161.614.471	167.003.090
Công ty cổ phần Dầu nhờn S.T.S	25.094.717	32.940.600

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU SÀI GÒN
 146E Nguyễn Đình Chính, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2021

6.2	Giá vốn hàng bán	Từ 01/10/2020 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/10/2019 đến 30/09/2020 VND
	Giá vốn hàng hóa	614.993.343.822	820.635.981.948
	Giá vốn dịch vụ	998.907.348	1.000.285.605
		615.992.251.170	821.636.267.553
6.3	Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/10/2020 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/10/2019 đến 30/09/2020 VND
	Lãi tiền gửi	4.574.845.673	4.717.131.440
		4.574.845.673	4.717.131.440
6.4	Chi phí tài chính	Từ 01/10/2020 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/10/2019 đến 30/09/2020 VND
	Chi phí lãi vay	1.847.413.943	1.726.892.471
	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(67.160.000)	187.960.000
		1.780.253.943	1.914.852.471
6.5	Chi phí bán hàng	Từ 01/10/2020 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/10/2019 đến 30/09/2020 VND
	Chi phí nhân viên	19.783.435.272	22.264.851.673
	Chi phí thuê đất	10.235.713.942	11.652.336.331
	Chi phí vận chuyển	6.135.150.000	3.281.560.000
	Chi phí khấu hao	3.837.043.675	4.837.506.308
	Chi phí khác	6.736.534.744	9.155.382.521
		46.727.877.633	51.191.636.833
6.6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/10/2020 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/10/2019 đến 30/09/2020 VND
	Chi phí nhân viên	5.243.264.991	5.602.077.298
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.449.934.082	3.464.581.428
	Dự phòng rủi ro thiệt hại môi trường	1.429.387.765	1.427.972.559
	Chi phí khác	2.774.896.699	3.302.234.250
		12.897.483.537	13.796.865.535

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU SÀI GÒN
 146E Nguyễn Đình Chính, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2021

6.7 Thu nhập khác	Từ 01/10/2020 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/10/2019 đến 30/09/2020 VND
Thu bồi thường giải phóng mặt bằng	-	1.519.849.835
Thu nhập khác	51.388.929	99.706.277
	<u>51.388.929</u>	<u>1.619.556.112</u>

6.8 Chi phí khác	Từ 01/10/2020 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/10/2019 đến 30/09/2020 VND
Lỗ thanh lý tài sản cố định	42.048.620	457.549.247
Chi phí sử dụng đất bổ sung tại 105 Lê Lợi	-	765.732.770
Phạt vi phạm hành chính	106.717.245	53.559.475
Chi phí khác	8.000.483	45.692.935
	<u>156.766.348</u>	<u>1.322.534.427</u>

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hoãn lại	Từ 01/10/2020 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/10/2019 đến 30/09/2020 VND
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(462.789.173)	(462.789.173)
	<u>(462.789.173)</u>	<u>(462.789.173)</u>

6.10 Lãi trên cổ phiếu

6.10.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/10/2020 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/10/2019 đến 30/09/2020 VND
Lợi nhuận thuần trong năm phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	22.677.773.818	22.717.230.869
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(2.267.777.382)	(2.271.723.086)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>20.409.996.436</u>	<u>20.445.507.783</u>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	11.234.819	11.234.819
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>1.817</u>	<u>1.820</u>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Từ 01/10/2020 đến 30/09/2021	Từ 01/10/2019 đến 30/09/2020
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	11.234.819	11.234.819
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	<u>11.234.819</u>	<u>11.234.819</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2021

6.10.2 Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

6.11 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/10/2020 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/10/2019 đến 30/09/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	843.988.529
Chi phí nhân công	25.026.700.263	27.866.928.971
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.285.885.105	9.302.373.341
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.989.260.839	19.182.785.863
Chi phí khác	7.322.422.311	8.792.711.269
	<u>60.624.268.518</u>	<u>65.988.787.973</u>

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Từ 01/10/2020 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/10/2019 đến 30/09/2020 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	687.911.430.440	518.357.634.525
	<u>687.911.430.440</u>	<u>518.357.634.525</u>

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Từ 01/10/2020 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/10/2019 đến 30/09/2020 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	716.896.615.078	545.598.203.528
	<u>716.896.615.078</u>	<u>545.598.203.528</u>

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, đầu tư dài hạn và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2021

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm có: rủi ro lãi suất và rủi ro tiền tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 30 tháng 9 năm 2021			
Các khoản vay và nợ	27.248.326.480	-	27.248.326.480
Phải trả người bán	2.283.081.707	-	2.283.081.707
Chi phí phải trả và phải trả khác	10.502.644.230	5.392.614.100	15.895.258.330
	40.034.052.417	5.392.614.100	45.426.666.517
Ngày 30 tháng 9 năm 2020			
Các khoản vay và nợ	56.233.511.118	-	56.233.511.118
Phải trả người bán	20.577.229.157	-	20.577.229.157
Chi phí phải trả và phải trả khác	8.666.765.065	5.228.024.100	13.894.789.165
	85.477.505.340	5.228.024.100	90.705.529.440

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo của các bên khác tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 là 6.044.509.700 VND và tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 là 5.733.239.700 VND.

iv. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Ngày 30 tháng 9 năm 2021 VND	Giá trị ghi sổ Ngày 30 tháng 9 năm 2020 VND	Ngày 30 tháng 9 năm 2021 VND	Giá trị hợp lý Ngày 30 tháng 9 năm 2020 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	6.422.956.944	6.468.798.041	6.422.956.944	6.468.798.041
<i>Đầu tư dài hạn</i>	6.425.200.000	6.358.040.000	6.425.200.000	6.358.040.000
<i>Các khoản phải thu khác</i>	109.400.001	357.589.039	109.400.001	357.589.039
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	94.148.098.794	169.294.455.006	94.148.098.794	169.294.455.006
Tổng cộng	107.105.655.739	182.478.882.086	107.105.655.739	182.478.882.086
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	27.248.326.480	56.233.511.118	27.248.326.480	56.233.511.118
<i>Phải trả người bán</i>	2.283.081.707	20.577.229.157	2.283.081.707	20.577.229.157
<i>Chi phí phải trả và phải trả khác</i>	15.895.258.330	13.894.789.165	15.895.258.330	13.894.789.165
Tổng cộng	45.426.666.517	90.705.529.440	45.426.666.517	90.705.529.440

Giá trị hợp lý (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên Báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

	Từ 01/10/2020 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/10/2019 đến 30/09/2020 VND
Lương, thưởng và các khoản phụ cấp khác	1.368.202.714	1.682.328.789
Thù lao	903.600.000	766.689.600
	2.271.802.714	2.449.018.389

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

	Từ 01/10/2020 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/10/2019 đến 30/09/2020 VND
Chia cổ tức	2.957.559.000	4.033.035.000
	2.957.559.000	4.033.035.000

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có số dư phải thu/ (phải trả) với các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU SÀI GÒN
 146E Nguyễn Đình Chính, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2021

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Nội dung	Từ 01/10/2020 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/10/2019 đến 30/09/2020 VND
Công ty cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	Bán hàng	161.614.471	167.003.090
	Mua hàng	604.857.145.462	792.345.836.369
	Chia cổ tức	12.668.994.800	17.285.902.000
Công ty TNHH MTV Dầu khí TP. Hồ Chí Minh	Mua hàng	6.668.181.818	3.588.863.636
	Chia cổ tức	4.971.357.600	6.779.124.000
Công ty cổ phần Dầu nhờn S.T.S	Bán hàng	25.094.717	32.940.600
	Mua hàng	6.974.861.644	6.783.069.171

Số dư phải thu/ (phải trả) với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	30/09/2021 VND	01/10/2020 VND
Công ty cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	Phải thu thương mại	21.470.290	15.005.260
	Phải trả thương mại	(2.006.350.000)	(18.556.100.000)
Công ty cổ phần Dầu nhờn S.T.S	Phải thu thương mại	6.066.380	2.075.400
	Phải trả thương mại	-	(1.125.315.000)

9.2 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp.

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Kinh doanh xăng, dầu, nhớt; và
- Cho thuê mặt bằng và dịch vụ khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty trong năm như sau:

	Kinh doanh xăng, dầu, nhớt VND	Cho thuê mặt bằng và dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	684.511.654.579	17.004.498.749	701.516.153.328
Giá vốn hàng bán	614.993.343.822	998.907.348	615.992.251.170
Lợi nhuận gộp	69.518.310.757	16.005.591.401	85.523.902.158

9.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.



NGUYỄN TẤN NGHĨA
Người lập biểu



PHẠM THỊ THU NGÀ
Kế toán trưởng



TRỊNH BÁ BỘ
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 11 năm 2021